

## CÔNG ĐIỆN / FAX

Đơn vị: Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam  
ở nước ngoài

Số: 109/UBNV-PCTT

Số gửi đi: .....

Ngày gửi: 29/9/2023

Số trang: ...46.....

Kính gửi: Các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

Thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật cho người Việt Nam ở nước ngoài nêu trong Kết luận số 12-KL/TW ngày 12/8/2021, Ủy ban NNVNNONN đã xây dựng danh mục các văn bản chỉ đạo và văn bản pháp luật về công tác người Việt Nam ở nước ngoài và về các lĩnh vực mà nhiều bà con kiều bào quan tâm.

Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài trân trọng đề nghị Quý CQĐD giúp thông tin đến các hội đoàn và cộng đồng người Việt Nam ở sở tại về danh mục văn bản nêu trên (xin gửi kèm theo) và đường link trang Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật, bao gồm phiên bản tiếng Anh của các văn bản (<https://vbpl.vn/pages/portal.aspx>) và Chuyên mục văn bản quy phạm pháp luật trên trang thông tin điện tử Chính phủ (<https://chinhphu.vn/he-thong-van-ban?classid=1&mode=1>) để tạo thuận lợi cho bà con kiều bào tra cứu các quy định liên quan.

Đầu mối liên hệ: Đ/c Bùi Thanh Trúc, chuyên viên, email: [phapche ubnv.bng@gmail.com](mailto:phapche ubnv.bng@gmail.com).

Ủy ban NNVNNONN trân trọng cảm ơn sự phối hợp, hỗ trợ của Quý CQĐD. *nn*

KT. CHỦ NHIỆM  
PHÓ CHỦ NHIỆM  
  
*nn*  
Mai Phan Dũng





**DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LUẬT  
LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI**

**A. VĂN BẢN CHỈ ĐẠO**

**I. Văn bản chỉ đạo công tác về NVNONN**

STT	Tên văn bản	Thông tin hiệu lực	Nội dung chính	Ghi chú
1	Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài	- Đang có hiệu lực	<b>-Chủ trương, phương hướng công tác đối với NVNONN:</b> + Thể hiện đầy đủ truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc; + Nhà nước hợp tác với các nước hữu quan thỏa thuận khuôn khổ pháp lý chung tạo điều kiện cho kiều bào ổn định cuộc sống và bảo vệ quyền lợi chính đáng của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài theo luật pháp, công ước và thông lệ quốc tế; + Cần mang tính đồng bộ, kết hợp việc xây dựng cơ chế, chính sách với công tác vận động, kết hợp các hoạt động trong nước với các hoạt động ở nước ngoài và phải được tiến hành thông qua nhiều loại hình hoạt động và biện pháp phù hợp; + Là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị và của toàn dân. <b>-Nhiệm vụ:</b> + Tạo mọi điều kiện thuận lợi và hỗ trợ đồng bào ổn định cuộc sống, yên tâm làm ăn sinh sống, hội nhập vào đời sống xã hội nước sở tại, đồng thời duy trì quan hệ gắn bó với quê hương, đất nước; + Hoàn chỉnh và xây dựng mới hệ thống chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài, phát huy sự đóng góp của trí thức kiều bào vào công cuộc phát triển đất nước; các chính sách thu hút người Việt Nam ở nước ngoài hoạt động đầu tư, kinh doanh ở trong nước; + Đổi mới và đa dạng hóa các phương thức vận động, các hình thức tập hợp với mục đích đoàn kết người Việt Nam ở nước ngoài;	

		<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tích cực đầu tư cho chương trình dạy và học tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài, tích cực thúc đẩy các chương trình giao lưu văn hóa, văn học, nghệ thuật, triển lãm, hội thảo, du lịch về cội nguồn;</li> <li>+ Đồi mới mạnh mẽ và toàn diện công tác thông tin, tuyên truyền, giúp cho người Việt Nam ở nước ngoài hiểu đúng tình hình đất nước và chính sách của Đảng và Nhà nước;</li> <li>+ Hoàn chính chính sách khen thưởng đối với người Việt Nam ở nước ngoài;</li> <li>+ Các tổ chức Đảng, các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương tham gia tích cực vào công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài.</li> </ul>	
<p>2</p> <p>Chi thị số 45-CT/TW ngày 19/5/2015 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới</p>	<p>- Đang có hiệu lực</p>	<p>Tiếp tục thực hiện có hiệu quả những chủ trương, phương hướng công tác đã nêu trong Nghị quyết 36; đồng thời, tập trung thực hiện những nội dung trọng tâm: Tiếp tục xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc; tăng cường sự gắn bó của kiều bào với quê hương đất nước thông qua các hoạt động khuyến khích tạo điều kiện về thăm thân, đầu tư trong nước, hỗ trợ kiều bào làm ăn, sinh sống tại VN và kiến trì vận động, thuyết phục; vận động kiều bào tuân thủ pháp luật nước sở tại, hỗ trợ bà con có địa vị pháp lý vững chắc, tăng cường công tác bảo hộ công dân; tiếp tục thể chế hoá các chủ trương, phương hướng và nhiệm vụ nêu trong Nghị quyết 36; hoàn thiện cơ chế pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho kiều bào về VN sinh sống, đầu tư; đẩy mạnh hơn nữa hoạt động hỗ trợ NVNONN; đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền đối ngoại bằng nhiều hình thức phù hợp; đa dạng hoá và nâng cao hiệu quả các hình thức tập hợp, vận động NVNONN; Kiện toàn bộ máy tổ chức làm công tác đối với NVNONN.</p>	
<p>3</p> <p>Kết luận số 12-KL/TW ngày 12/8/2021 của Bộ</p>	<p>- Đang có hiệu lực</p>	<p>Thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp sau: - Tiếp tục nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm trong việc thực</p>	

	<p>Chính trị về công tác người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới</p>		<p>hiện có hiệu quả chủ trương đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào Việt Nam ở nước ngoài.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường phối hợp với các cơ quan chức năng của nước sở tại, triển khai các biện pháp tổng thể chăm lo, hỗ trợ đồng bào.</li> <li>- Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, khuyến khích và tạo điều kiện để đồng bào Việt Nam ở nước ngoài đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.</li> <li>- Đa dạng hoá các hoạt động hỗ trợ đồng bào Việt Nam ở nước ngoài giữ gìn tiếng Việt, phát huy bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.</li> <li>- Đổi mới nội dung, phương thức và tư duy về công tác tuyên truyền, thông tin đối ngoại.</li> <li>- Hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các lực lượng tham gia công tác người Việt Nam ở nước ngoài; kiện toàn tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác người Việt Nam ở nước ngoài.</li> </ul>	
2	<p>Quyết định số 210/1999/QĐ-TTg ngày 27/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/11/1999</li> <li>- Hết hiệu lực một phần</li> </ul>	<p>Quyết định này quy định về một số chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài như: hộ chiếu, giấy tờ nhân thân, cơ chế phối hợp thực hiện chính đối với NVNONN</p>	<p>Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 114/2001/QĐ-TTg</p>
3	<p>Quyết định 114/2001/QĐ-TTg ngày 31/7/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 210/1999/QĐ-TTg ngày</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2001</li> <li>- Đang có hiệu lực</li> </ul>	<p>Quyết định này sửa đổi, bổ sung một số điều (Điều 2 và Điều 5) của Quyết định số 210/1999/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài</p>	

<p>27 tháng 10 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài</p>		
<p>5 Thông tư 01/2015/TT-BNG ngày 20/01/2015 Bãi bỏ Thông tư số 2461/2001/TT-BNG ngày 05 tháng 10 năm 2001 của Bộ Ngoại giao hướng dẫn thực hiện Điều 1, Quyết định số 114/2001/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 210/1999/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài(VB bãi bỏ)</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 20/01/2015 - Đang có hiệu lực</p>	<p>Thông tư có hai nội dung chính sau: -Bãi bỏ Thông tư số 2461/2001/TT-BNG -Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.</p>
<p>5 Quyết định số 110/2004/QĐ-TTg ngày 23/06/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chương trình hành động của chính phủ</p>	<p>-Đang có hiệu lực</p>	<p>-Văn bản ban hành kèm theo Quyết định này là Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài với những nội dung chính: Chính phủ phân công nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị trong Chính phủ trong các công tác cụ thể đối với NVNONN: Công tác triển khai, thông tin, tuyên truyền;</p>

	<p>thực hiện nghị quyết số 36-NQ/TW về công tác đối với người việt nam ở nước ngoài</p>		<p>Các biện pháp, chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ đồng bào ổn định cuộc sống, hội nhập vào đời sống xã hội nước sở tại; Tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam ở nước ngoài gắn bó hơn nữa với quê hương, đất nước; Phát huy tiềm năng trí thức của người Việt Nam ở nước ngoài; Phát huy tiềm năng của người Việt Nam ở nước ngoài trong hợp tác kinh tế, đầu tư, kinh doanh; Tăng cường công tác thông tin-văn hoá phục vụ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài; Về việc dạy và học tiếng Việt cho thế hệ trẻ người Việt Nam ở nước ngoài; Tăng cường các hoạt động giao lưu giữa người Việt Nam ở trong và ngoài nước; Về chính sách khen thưởng người Việt Nam ở nước ngoài; Tiếp tục đổi mới phương thức vận động người Việt Nam ở nước ngoài; Kiện toàn tổ chức trong thực hiện công tác đối với NVNONN.</p>
<p>6</p>	<p>Chi thị số 19/2008/CT-TTg ngày 23/06/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường triển khai thực hiện chương trình hành động của chính phủ về công tác đối với NVNONN</p>	<p>- Đang có hiệu lực</p>	<p>Thủ tướng yêu cầu các Bộ, Ban, ngành và địa phương tiếp tục nâng cao nhận thức, xác định công tác đối với NVNONN là trách nhiệm của chính mình. Tăng cường bảo vệ các quyền lợi chính đáng của NVNONN phù hợp luật pháp, công ước và thông lệ quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau, ổn định cuộc sống; tích cực đáp ứng các nhu cầu về thông tin, dạy và học tiếng Việt cũng như về văn hóa, tín ngưỡng của cộng đồng. Ngoài ra, cần đáp ứng những quyền lợi thiết thân của NVNONN; có hình thức khen thưởng kịp thời đối với kiều bào có thành tích đóng góp cho đất nước và chế độ đãi ngộ thỏa đáng đối với những cán bộ cốt cán, người có công với nước. Đặc biệt, phát huy tiềm năng trí thức và kinh tế của NVNONN đóng góp vào sự phát triển đất nước. Các Bộ, Ban, ngành và địa phương, trước 30/9/2008, tiến hành rà soát, đề xuất kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành quy định mới đáp ứng nguyện vọng chính đáng của kiều bào liên quan đến các vấn đề về mua, sở hữu nhà ở tại Việt Nam; các biện pháp nhằm phát huy tiềm năng trí thức và kinh tế của kiều bào; thành lập Hiệp hội doanh nhân</p>

		<p>kiểu bảo. Bộ Ngoại giao phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường quan hệ với chính quyền các nước có đồng NVNONN nhằm tạo điều kiện cho kiều bào hội nhập vào xã hội sở tại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của kiều bào.</p>	
<p>7</p> <p>Quyết định số 67/2011/QĐ-TTg ngày 12/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý thông nhất các hoạt động đối ngoại của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2012</p> <p>- Đang có hiệu lực</p>	<p>Quy chế quản lý thông nhất các hoạt động đối ngoại của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định nguyên tắc quản lý, thẩm quyền quyết định và trách nhiệm tổ chức thực hiện các hoạt động đối ngoại của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm tăng cường quản lý thông nhất các hoạt động đối ngoại. Nội dung chính có liên quan:</p> <p><b>“Điều 14. Công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài</b></p> <p>Ủy ban nhân dân tỉnh chi đạo việc nghiên cứu, đánh giá công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài của địa phương, phối hợp với Bộ Ngoại giao (Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài) đề xuất và xây dựng chính sách về công tác này; trực tiếp tham gia việc hỗ trợ, hướng dẫn, thông tin, tuyên truyền, vận động và thực hiện chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài có quan hệ với địa phương.”</p>	
<p>9</p> <p>Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020</p>	<p>-Đang có hiệu lực</p>	<p>-Văn bản ban hành kèm theo Nghị quyết này là Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 với những nội dung chính: Chính phủ phân công các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện các nhiệm vụ sau: Tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết số 36-NQ/TW và Chỉ thị số 45-CT/TW; thực hiện đại đoàn kết, hòa hợp dân tộc với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài; tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ kiều bào ổn định cuộc sống, hội nhập vào đời sống xã hội nước sở tại; bổ sung, hoàn thiện chính sách, pháp luật về người Việt Nam ở nước ngoài; huy động nguồn lực người</p>	



			<p>Việt Nam ở nước ngoài tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tăng cường thông tin tuyên truyền đối với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ cộng đồng duy trì tiếng Việt, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam; đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả các hình thức tập hợp, vận động kiều bào; kiện toàn bộ máy tổ chức, cơ chế phối hợp làm công tác về người Việt Nam ở nước ngoài.</p> <p>- Văn bản này cũng ban hành kèm theo Danh mục một số nhiệm vụ, đề án cụ thể triển khai Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2016-2020.</p>	
--	--	--	---	--

**II. Văn bản về công tác cộng đồng**

STT	Tên văn bản	Thông tin hiệu lực	Nội dung chính	Ghi chú
1	Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài năm 2009	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc hội ban hành ngày 18/6/2009</li> <li>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 02/9/2009</li> <li>- Đang có hiệu lực</li> </ul>	<p>Luật này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và quản lý nhà nước đối với cơ quan đại diện. Nội dung quy định liên quan:</p> <p><b>“Điều 9. Hỗ trợ và bảo vệ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tuyên truyền, giới thiệu chính sách và pháp luật Việt Nam liên quan đến người Việt Nam ở nước ngoài.</li> <li>2. Tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình cộng đồng và công tác vận động, hỗ trợ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.</li> <li>3. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về chính sách, biện pháp thích hợp nhằm duy trì sự gắn bó của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài với quê hương, đất nước; khuyến khích người Việt Nam ở nước ngoài giữ gìn bản sắc dân tộc,</li> </ol>	Luật này được sửa đổi, bổ sung năm 2017

			<p>tham gia hoạt động trên các lĩnh vực đời sống xã hội của đất nước.</p> <p>4. Tạo điều kiện và hỗ trợ cho người Việt Nam ở nước ngoài ổn định cuộc sống, hội nhập với xã hội tại quốc gia tiếp nhận; kiến nghị biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người Việt Nam, ngăn ngừa hành động phân biệt đối xử đối với cộng đồng người Việt Nam ở quốc gia tiếp nhận.</p> <p>5. Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hoạt động văn hóa phục vụ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.</p> <p>6. Kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền hình thức khen thưởng thích hợp đối với tổ chức, cá nhân người Việt Nam ở nước ngoài có thành tích xuất sắc trong hoạt động xây dựng cộng đồng và đóng góp xây dựng đất nước.”</p>	
2	<p>Chi thi số 1737/CT-TTg ngày 20/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác bảo hộ quyền và lợi ích chính đáng của công dân Việt Nam di cư ra nước ngoài trong tình hình hiện nay</p>	- Đang có hiệu lực	<p>Chi thi đã quy định nhiệm vụ cụ thể của các bộ, ngành hữu quan và Ủy ban nhân dân các địa phương trong công tác bảo hộ quyền và lợi ích chính đáng của công dân Việt Nam trong suốt quá trình di cư ra nước ngoài.</p>	
3	<p>Quyết định 33/2010/QĐ-TTg ngày 02/04/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 20/05/2010</p> <p>- Đang có hiệu lực</p>	<p>Quy chế này quy định việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình hoạt động trong năm, tháng, tuần hoặc ngày Việt Nam ở nước ngoài (sau đây được gọi chung là Chương trình Ngày Việt Nam ở nước ngoài) ở cấp quốc gia nhân dịp các sự kiện quan trọng.</p>	

4	<p>Ngày Việt Nam ở nước ngoài do Thủ tướng Chính phủ ban hành</p>	<p>Thông tư liên tịch 103/2001/TTLT-BTC-BVGCP-BVHTT-BNG ngày 24/12/2001 của Bộ Tài chính, Ban Vật giá Chính phủ, Bộ Ngoại giao, Bộ Văn hóa - Thông tin Hướng dẫn thực hiện trợ giá đối với cước vận chuyển ấn phẩm văn hoá, giá vé máy bay của các đoàn nghệ thuật đi biểu diễn phục vụ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 24/12/2001 - Đang có hiệu lực</p>	<p>Thông tư này hướng dẫn thực hiện việc trợ giá đối với cước vận chuyển phim ảnh, sách báo, văn hoá phẩm, ấn phẩm tuyên truyền quảng bá cho du lịch, các tài liệu tuyên truyền cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài; trợ giá vé máy bay cho các đoàn nghệ thuật ở trong nước đi biểu diễn phục vụ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài</p>
---	---	---	---	---

**B. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ VĂN BẢN TRONG CÁC LĨNH VỰC CỤ THỂ**

**I. Lĩnh vực quốc tịch**

STT	Tên văn bản	Thông tin hiệu lực	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1	Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008	-Quốc hội thông qua ngày 13/11/2008 - Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2009	Luật này điều chỉnh một số quy định liên quan đến quốc tịch đối với NVNONN, cụ thể: - Giải thích khái niệm người Việt Nam định cư ở nước ngoài ( <b>khoản 3 và 4 Điều 2</b> ) - Chính sách quốc tịch của Nhà nước Việt Nam đối với NVNONN ( <b>Điều 7</b> ) - Giải quyết vấn đề phát sinh từ tình trạng công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài ( <b>Điều 12</b> ) - Căn cứ xác định quốc tịch Việt Nam( <b>Điều 13</b> ) - Quốc tịch của trẻ em khi sinh ra có cha mẹ là công dân Việt Nam ( <b>Điều 15</b> ), quốc tịch của trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam ( <b>Điều 16</b> ) -Điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam ( <b>Điều 19 đến Điều 22</b> ), điều kiện xin trở lại quốc tịch Việt Nam ( <b>Điều 23 đến Điều 25</b> ), điều kiện xin thôi quốc tịch Việt Nam để nhập tịch nước ngoài ( <b>Điều 27 đến Điều 30</b> )	Được sửa đổi, bổ sung năm 2014 (sửa đổi, bổ sung Điều 13, bãi bỏ khoản 3 Điều 26)
2	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2014	-Quốc hội thông qua ngày 24/06/2014 - Có hiệu lực thi hành từ ngày công bố	Luật này sửa đổi, bổ sung <b>Điều 13 Luật Quốc tịch 200</b> và bãi bỏ <b>khoản 3 Điều 26 Luật Quốc tịch 2008</b> . Các quy định sau khi sửa đổi, bổ sung có nội dung cụ thể như sau: <b>“Điều 13. Người có quốc tịch Việt Nam</b> 1. Người có quốc tịch Việt Nam bao gồm người đang có quốc tịch Việt Nam cho đến ngày Luật này có hiệu lực và người có quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này. 2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà chưa mất quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam trước	

			<p>ngày Luật này có hiệu lực thì vẫn còn quốc tịch Việt Nam.</p> <p>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa mất quốc tịch Việt Nam mà không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 của Luật này thì đăng ký với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để được xác định có quốc tịch Việt Nam và cấp Hộ chiếu Việt Nam.”</p> <p><b>“Điều 26. Căn cứ mất quốc tịch Việt Nam</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Được thôi quốc tịch Việt Nam.</li> <li>2. Bị tước quốc tịch Việt Nam.</li> <li>3.3 (được bãi bỏ)</li> <li>4. Theo quy định tại khoản 2 Điều 18 và Điều 35 của Luật này.</li> <li>5. Theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”</li> </ol>	
3	<p>Nghị định ngày 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 20/3/2020</p>	<p>Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam về việc nhập, trở lại, thôi, tước quốc tịch Việt Nam; hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam; thông báo kết quả giải quyết các việc về quốc tịch; đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam; cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam; cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam và trách nhiệm của các cơ quan trong quản lý nhà nước về quốc tịch.</p>	
4	<p>Thông tư 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ Tư ban hành, hướng dẫn sử dụng</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 24/5/2020.</p>	<p>Thông tư này ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu Sổ thụ lý hồ sơ các việc về quốc tịch, Sổ đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam, Sổ cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, Sổ cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam và các mẫu giấy tờ về quốc tịch.</p>	

**II. Lĩnh vực Hộ tịch**

STT	Tên văn bản	Thông tin hiệu lực	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1	Luật Hộ tịch năm 2014	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.	<p>Quy định về hộ tịch; quyền, nghĩa vụ, nguyên tắc, thẩm quyền, thủ tục đăng ký hộ tịch; Cơ sở dữ liệu hộ tịch và quản lý nhà nước về hộ tịch.</p> <p><b>Khảo 2 Điều 46 quy định</b> «Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch trước đây có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc ».</p>	
	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật Hộ tịch	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016	<p>Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Hộ tịch và đăng ký khai sinh, kết hôn, quản lý và sử dụng Sổ hộ tịch trong giai đoạn Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chưa được vận hành thông nhất trên cả nước (sau đây gọi là giai đoạn chuyển tiếp); đăng ký khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em chưa xác định được cha, mẹ, trẻ em sinh ra do mang thai hộ; khai sinh, kết hôn, nhận cha, mẹ, con, khai tử tại khu vực biên giới; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài chưa được đăng ký khai sinh về cư trú tại Việt Nam; đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Ủy ban nhân dân cấp huyện; ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn, ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài; đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử; việc bố trí công chức tư pháp - hộ tịch làm công tác hộ tịch chuyên trách và một số biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.</p>	

**III. Xác nhận người gốc Việt, xác nhận lý lịch và nhân thân**

STT	Tên văn bản	Thông tin hiệu lực	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1	<p>Nghị định ngày 16/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/3/2020 - Đang có hiệu lực</p>	<p>Các nội dung liên quan cụ thể:  <b>“Điều 32. Thẩm quyền cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam</b>                      Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp hoặc Cơ quan đại diện, nơi người đó cư trú vào thời điểm nộp hồ sơ hoặc Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài thuộc Bộ Ngoại giao.</p> <p><b>Điều 33. Trình tự, thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam</b>                      1. Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam lập 1 bộ hồ sơ, gồm Tờ khai theo mẫu quy định, kèm 2 ảnh 4x6 chụp chưa quá 6 tháng và bản sao các giấy tờ sau đây:                      a) Giấy tờ về nhân thân của người đó như Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp;                      b) Giấy tờ được cấp trước đây để chứng minh người đó đã từng có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ để chứng minh khi sinh ra người đó có cha mẹ hoặc ông bà nội, ông bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam.                      Trường hợp không có bất kỳ giấy tờ nào nêu trên thì tùy từng hoàn cảnh cụ thể, có thể nộp bản sao giấy tờ về nhân thân, quốc tịch, hộ tịch do chế độ cũ ở miền Nam cấp trước ngày 30 tháng 4 năm 1975; giấy tờ do chính quyền cũ ở Hà Nội cấp từ năm 1911 đến năm 1956; giấy bảo lãnh của Hội</p>	

		<p>đoàn người Việt Nam ở nước ngoài nơi người đó đang cư trú, trong đó xác nhận người đó có gốc Việt Nam; giấy bảo lãnh của người có gốc Việt Nam; giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp trong đó ghi quốc tịch Việt Nam hoặc quốc tịch gốc Việt Nam.</p> <p>2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, cơ quan thụ lý hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra thông tin trong hồ sơ với giấy tờ do người yêu cầu xuất trình và đối chiếu với cơ sở dữ liệu, tài liệu liên quan đến quốc tịch. Nếu thấy có đủ cơ sở để xác định người đó có nguồn gốc Việt Nam, cơ quan thụ lý hồ sơ ghi vào Sổ cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam; người đứng đầu cơ quan ký và cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam theo mẫu quy định cho người yêu cầu.</p> <p>Nếu không có cơ sở để cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam, cơ quan thụ lý hồ sơ thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu biết.”</p>	
<p>4</p>	<p>Thông tư 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017</p> <p>- Đang có hiệu lực</p>	<p>Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch, thực hiện tại Việt Nam.</p>



	Nam, lệ phí quốc tịch		
--	-----------------------	--	--

**IV. Cư trú, xuất nhập cảnh**

STT	Tên văn bản	Thông tin hiệu lực	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1	Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc hội ban hành ngày 16/6/2014</li> <li>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015.</li> <li>- Đang có hiệu lực</li> </ul>	<p>Luật này quy định nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục, quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam; quyền và trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam, của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.</p>	
2	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc hội thông qua ngày 25/11/2019</li> <li>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020</li> <li>- Đang có hiệu lực</li> </ul>	<p>Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014: sửa đổi quy định về hình thức và giá trị sử dụng của thị thực (Điều 7); quy định về thủ tục cấp thị thực điện tử theo đề nghị của người nước ngoài và thủ tục cấp thị thực điện tử theo đề nghị của cơ quan, tổ chức (Điều 16); quy định về các nước có công dân được cấp thị thực điện tử và các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử (Điều 19); quy định về Điều kiện xuất, nhập cảnh (Điều 20 và Điều 27), quy định về các trường hợp được cấp thẻ tạm trú và ký hiệu thẻ tạm trú (Điều 36); quy định về thời hạn thẻ tạm trú (Điều 38).</p>	
3	Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc hội ban hành ngày 22/11/2019</li> <li>- Có hiệu lực thi hành từ 01/7/2020</li> <li>- Đang có hiệu lực</li> </ul>	<p>Quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (nguyên tắc xuất cảnh, nhập cảnh; các hành vi bị nghiêm cấm; quyền và nghĩa vụ của công dân Việt nam; giấy tờ xuất nhập cảnh; cấp, chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh; cấp hộ chiếu phổ thông và các loại hộ chiếu khác; thu hồi, hủy, khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu; xuất cảnh, nhập cảnh,</p>	Luật này được sửa đổi, bổ sung năm 2023

			tạm hoãn xuất cảnh; trách nhiệm quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.)
4	<p>Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, Xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam</p>	<p>- Quốc hội ban hành ngày 24/6/2023; - Có hiệu lực thi hành từ ngày 15/8/2023; - Đang có hiệu lực</p>	<p>Luật này sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 và Luật Nhập cảnh, Xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014</p>
5	<p>Nghị định số 75/2020/NĐ-CP ngày 01/7/2020 quy định chi tiết một số Điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Nhập cảnh, Xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020; - Đang có hiệu lực.</p>	<p>Nghị định quy định về:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc người nước ngoài nhập cảnh vào khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế ven biển được miễn thị thực quy định tại khoản 3 Điều 12 Luật Nhập cảnh, Xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, Xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam có nhu cầu đến địa điểm khác của Việt Nam.</li> <li>- Việc cấp thị thực cho người nước ngoài vào Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng chưa có hiện diện thương mại hoặc đối tác tại Việt Nam.</li> <li>- Hình thức cấp chứng nhận tạm trú cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam.</li> </ul>
6	<p>Quyết định số 947/QĐ-TTg ngày 12/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/8/2023. - Đang có hiệu lực</p>	<p>Phân công nhiệm vụ cụ thể, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam bảo đảm thống nhất, hiệu quả.</p>

	và Luật Nhập cảnh, Xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.			
8	Luật Cư trú năm 2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc hội thông qua ngày 13/11/2020;</li> <li>- Có hiệu lực thi hành từ 01/07/2021;</li> <li>- Đang có hiệu lực.</li> </ul>	<p>Luật này quy định về việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân Việt Nam trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; việc đăng ký, quản lý cư trú; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân, cơ quan, tổ chức về đăng ký, quản lý cư trú.</p>	
9	Nghị định số 62/2021/NĐ-CP ngày 29/6/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Cư trú	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2021;</li> <li>- Đang có hiệu lực.</li> </ul>	<p>Nghị định này quy định chi tiết một số điều Luật Cư trú về: Nơi cư trú của người sinh sống, người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền hoặc phương tiện khác có khả năng di chuyển; Nơi cư trú của người không có nơi thường trú, nơi tạm trú; Các loại giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp, giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân; Hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký thường trú; Hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký tạm trú; Xây dựng, quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu về cư trú, thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú và việc cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu từ Cơ sở dữ liệu về cư trú cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân.</p>	
10	Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2021;</li> <li>- Đang có hiệu lực.</li> </ul>	<p>Thông tư này quy định về việc đăng ký thường trú; đăng ký tạm trú; thông báo lưu trú, khai báo tạm vắng và xác nhận thông tin về cư trú; đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú tại nơi đơn vị đóng quân đối với người học tập, công tác, làm việc trong Công an nhân dân; trách nhiệm quản lý cư trú.</p>	
11	Nghị định số 82/2015/NĐ-CP ngày 24/9/2015 về Miễn thị	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 15/11/2015;</li> <li>- Đang có hiệu lực.</li> </ul>	<p>Nghị định này quy định về các điều kiện miễn thị thực, trình tự, thủ tục cấp giấy miễn thị thực cho người được miễn thị thực quy định tại khoản 5 điều 12 của Luật Nhập</p>	

	thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam		cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014.
12	Thông tư số 25/2021/TT-BTC ngày 07/4/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam	- Có hiệu lực thi hành từ 22/5/2021; - Đang có hiệu lực.	Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam. Thông tư này áp dụng đối với người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

**V. Về chuyên gia, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài**

STT	Tên văn bản	Thông tin hiệu lực	Nội dung chính	Chi chú
1	Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013	- Quốc hội ban hành ngày 18/6/2013 - Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014 -Đang có hiệu lực	“Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài được khuyến khích tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam trong thời gian làm việc tại Việt Nam có quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Luật này và được hưởng ưu đãi, được vinh danh, khen thưởng, tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của Việt Nam nếu có công hiến lớn đối với sự nghiệp phát triển khoa học và công	Luật này được sửa đổi, bổ sung năm 2018

			<p>nghệ của Việt Nam được Nhà nước Việt Nam (điều kiện xem xét khen thưởng theo Điều 77. Danh hiệu vinh dự Nhà nước, khen thưởng và giải thưởng về khoa học và công nghệ)." (Điều 24)</p> <p>"Thu hút, thuê chuyên gia, nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài tham gia vào chương trình, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chương trình đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ, hoạt động khoa học và công nghệ khác ở Việt Nam" (Điều 71).</p> <p>"Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút người Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam" (Điều 72)</p>	
2	<p>Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 10/11/2014</p>	<p>Nghị định này quy định chính sách thu hút, thẩm quyền quyết định và quy trình chấp thuận việc sử dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam; trách nhiệm thực hiện của các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan.</p>	<p>Nghị định được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2020/NĐ-CP</p>
3	<p>Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 - Còn hiệu lực</p>	<p>Nghị định này hướng dẫn chi tiết Điều 19, Điều 22 và Điều 23 của Luật Khoa học và công nghệ về chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài khoa học và công nghệ, ưu đãi trong sử dụng nhân lực, nhân tài hoạt động khoa học và công nghệ.</p>	

4	<p>Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trông chừng và nhân hoạt động khoa học và công nghệ và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu hút cả nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 15/04/2020 - Đang có hiệu lực</p>	<p>Nghị định này sửa đổi, bổ sung: - Một số điều của Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu hút cả nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam, cụ thể là các quy định: điều kiện áp dụng chính sách thu hút (Điều 3), chính sách về tuyển dụng, lao động, học tập (Điều 5), chính sách về tiền lương (Điều 6), chính sách về tiếp cận thông tin (Điều 8), các chính sách khác (Điều 10), trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Điều 14). - Một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP về sử dụng, trông chừng và nhân hoạt động khoa học và công nghệ và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP về thu hút cả nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam, Theo đó, cả nhân hoạt động khoa học và công nghệ Việt Nam, Theo đó, cả nhân hoạt động khoa học-công nghệ diện xem xét công nhận là khoa học đầu ngành nên đáp ứng các tiêu chuẩn sau: có khả năng tập hợp, huy động các cán bộ khoa học xuất sắc; dẫn dắt được nhóm nghiên cứu triển khai thực hiện ý tưởng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ</p>	
5	<p>Kết luận số 107-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên</p>		<p>Kết luận của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam. “Xây dựng, triển khai các chương trình cụ thể để thu hút và phát huy có hiệu quả các nhà khoa học, chuyên gia giỏi là người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài (Mục 2.4).</p>	

dùng hàng Việt Nam”
---------------------

**VI. Lĩnh vực tài sản di chuyển**

STT	Tên văn bản	Thông tin hiệu lực	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1	Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	- Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2016; - Đang có hiệu lực.	<p>Nghị định này quy định về đối tượng chịu thuế; áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Nội dung liên quan cụ thể:</p> <p><b>“Điều 7. Miễn thuế đối với tài sản di chuyển</b></p> <p>1. Tổ chức, cá nhân có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:</p> <p>a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên;</p> <p>b) Tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;</p> <p>c) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam cho lần đầu tiên nhập khẩu tài sản di chuyển.</p> <p>2. Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe gắn máy) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân.</p> <p>Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với</p>	Nghị định này được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

		tùng trường hợp....	
<p>2</p> <p>Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 25/4/2021; - Đang có hiệu lực.</p>	<p>Nghị định này sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Nội dung sửa đổi, bổ sung liên quan cụ thể <b>khoản 3 Điều 7 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP:</b></p> <p><b>“Điều 7. Miễn thuế đối với tài sản di chuyển</b></p> <p>3. Hồ sơ miễn thuế:</p> <p>a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;</p> <p>b) Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên: 01 bản chụp;</p> <p>c) Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước: 01 bản chụp;</p> <p>d) Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: 01 bản chụp[1];</p> <p>đ) Sổ hộ khẩu thường trú do cơ quan Công an cấp trong đó ghi rõ địa chỉ cư trú ở nước ngoài đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam:</p>	



		01 bản sao công chứng hoặc chứng thực; e) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính. 4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.	
3	Công văn số 13570/BTC-TCHQ ngày 28/10/2005 của Bộ Tài chính về việc xử lý thuế đối với xe ô tô là tài sản di chuyển của Việt kiều hồi hương	Công văn này quy định chi tiết về việc thu thuế đối với tài sản di chuyển (ô tô, xe máy) của Việt kiều hồi hương, chuyển nhượng cho đối tượng khác tại Việt Nam. -Hàng hóa là tài sản di chuyển của người Việt Nam ở nước ngoài được phép về định cư tại Việt Nam gồm: ô tô, xe máy, tivi, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, dàn âm thanh đang sử dụng của gia đình được miễn thuế nhập khẩu mỗi thứ một chiếc. -Trường hợp người Việt Nam ở nước ngoài được phép về định cư ở Việt Nam, tài sản di chuyển được đăng ký lưu hành tại Việt Nam là tài sản cá nhân, vì lý do chính đáng như không còn nhu cầu sử dụng, sức khỏe yếu, gia đình gặp khó khăn..., có xác nhận của cơ quan để chuyển nhượng theo quy định tại Thông tư số 02/2001/TT-TCHQ ngày 29/5/2001 của Tổng cục Hải quan. Thì chỉ phải nộp lệ phí trước bạ, không phải nộp thu thuế nhập khẩu.	

**VII. Về căn cước công dân**

STT	Tên văn bản	Thông tin hiệu lực	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1	Luật Căn cước công dân năm 2014	- Quốc hội thông qua ngày 20/11/2014; - Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016.	Luật này quy định về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; quản lý, sử dụng thẻ Căn cước công dân; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.	
2	Nghị định số	- Có hiệu lực thi hành	Nghị định này quy định chi tiết một số điều về việc thu	Văn bản này hợp nhất

	<p>06/VBHN-BCA ngày 11/6/2021 của Bộ Công an quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân</p>	<p>từ ngày 01/7/2021.</p>	<p>thập, cập nhật, chỉnh sửa, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; sao lưu, phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước công dân; cấu trúc số định danh cá nhân, trình tự, thủ tục cấp số định danh cá nhân và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân gồm xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hủy số định danh cá nhân, cấp, đổi, cấp lại, thu hồi, tạm giữ thẻ Căn cước công dân và trách nhiệm trong việc triển khai thi hành Nghị định này.</p>	<p>Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 37/2021/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 137/2015/NĐ-CP)</p>
<p>3</p>	<p>Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2021.</p>	<p>Thông tư này quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 (sau đây viết gọn là Nghị định số 137/2015/NĐ-CP) về thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân và trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương.</p>	
<p>4</p>	<p>Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2021.</p>	<p>Thông tư này quy định về nguyên tắc, trình tự thực hiện cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.</p>	

	<p>Công an về quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân</p>			
--	---	--	--	--

**VIII. Lĩnh vực nhà ở**

STT	Tên văn bản	Thông tin hiệu lực	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1	Luật Nhà ở 2014	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc hội thông qua ngày 25/11/2014</li> <li>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015.</li> </ul>	<p>Luật này quy định về sở hữu, phát triển, quản lý, sử dụng nhà ở; giao dịch về nhà ở; quản lý nhà nước về nhà ở tại Việt Nam. Đối với giao dịch mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở thương mại của các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh bất động sản thì thực hiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản. Một số nội dung liên quan cụ thể:</p> <p>-Điều kiện được công nhận quyền sở hữu nhà ở đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài là phải được phép nhập cảnh vào Việt Nam và thông qua hình thức mua, thuê mua nhà ở thương mại của doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh bất động sản; mua, nhận tặng cho, nhận đổi, nhận thừa kế nhà ở của hộ gia đình, cá nhân; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở trong dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại được phép bán nền để tự tổ chức xây dựng nhà ở theo quy định của pháp luật. <b>(Điều 8)</b></p> <p>-Hồ sơ nhà ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được lưu trữ và quản lý bởi cơ quan quản lý nhà ở cấp huyện <b>(Điều 77)</b></p> <p>-Về điều kiện tham gia giao dịch về nhà ở, nếu bên mua, thuê, thuê mua nhà ở, bên nhận chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại, nhận đổi, nhận tặng cho, nhận</p>	<p>Được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự 2022</p>

		<p>thừa kế, nhận góp vốn, nhận thế chấp, mượn, ở nhờ, được ủy quyền quản lý nhà ở là cá nhân người Việt Nam định cư ở nước ngoài thì phải có đủ năng lực hành vi dân sự để thực hiện giao dịch về nhà ở theo quy định của pháp luật Việt Nam, phải thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở tại Việt Nam theo quy định của Luật này và không bắt buộc phải có đăng ký tạm trú hoặc đăng ký thường trú tại nơi có nhà ở được giao dịch. <b>(Điều 119)</b></p> <p>-Trường hợp cá nhân nước ngoài kết hôn với người Việt Nam định cư ở nước ngoài thì được sở hữu nhà ở ổn định, lâu dài và có các quyền của chủ sở hữu nhà ở như công dân Việt Nam và có các nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà ở như công dân Việt Nam <b>(khoản 2 Điều 161 và khoản 2 Điều 162)</b></p>	
<p>2</p>	<p>Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở</p>	<p>Có hiệu lực thi hành từ ngày 10/12/2015</p>	<p>Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều, khoản về sở hữu nhà ở, phát triển nhà ở, quản lý, sử dụng nhà ở, giao dịch về nhà ở và quản lý nhà nước về nhà ở tại Việt Nam quy định tại Luật Nhà ở số <u>65/2014/QH13</u></p>
<p>3</p>	<p>Văn bản hợp nhất số 10/VBHN-BXD ngày 25/8/2023 của Bộ Xây dựng: Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 25/8/2023</p>	<p>Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều, khoản về sở hữu nhà ở, phát triển nhà ở, quản lý, sử dụng nhà ở, giao dịch về nhà ở và quản lý nhà nước về nhà ở tại Việt Nam quy định tại Luật Nhà ở số 65/2014/QH13. Một số nội dung liên quan cụ thể:  <b>“Điều 5. Giấy tờ chứng minh đối tượng được sở hữu nhà ở</b>                  2. Đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài thì phải có giấy tờ theo quy định sau đây:                  a) Trường hợp mang hộ chiếu Việt Nam thì phải còn giá trị</p>

và có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh Việt Nam vào hộ chiếu;

b) Trường hợp mang hộ chiếu nước ngoài thì phải còn giá trị có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh Việt Nam vào hộ chiếu và kèm theo giấy tờ chứng minh còn quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ xác nhận là người gốc Việt Nam do Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan quản lý về người Việt Nam ở nước ngoài cấp hoặc giấy tờ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Điều 6. Cấp Giấy chứng nhận cho chủ sở hữu nhà ở**

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có giấy tờ chứng minh tạo lập nhà ở hợp pháp (tuân thủ điều kiện và hình thức) theo quy định của Luật Nhà ở, pháp luật kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan (bao gồm cả nhà ở được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong các dự án quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Nhà ở) và có giấy tờ chứng minh đối tượng được sở hữu nhà ở theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này thì được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đối với nhà ở đó.

Đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài nếu không được nhập cảnh vào Việt Nam mà được tặng cho hoặc được thừa kế nhà ở tại Việt Nam thì không được công nhận quyền sở hữu nhà ở mà phải thực hiện quy định tại các Khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 78 của Nghị định này.

2. Đối với nhà ở riêng lẻ được xây dựng có từ hai tầng trở

	<p>lên và tại mỗi tầng được thiết kế, xây dựng có từ hai căn hộ trở lên theo kiểu khép kín (có phòng ở riêng, khu bếp riêng, nhà vệ sinh, nhà tắm riêng), có diện tích sàn tối thiểu mỗi căn hộ từ 30 m<sup>2</sup> trở lên và nhà ở này đáp ứng các điều kiện về nhà chung cư quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Luật Nhà ở thì được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đối với từng căn hộ trong nhà ở đó; trường hợp chủ sở hữu bán, cho thuê mua, tặng cho, để thừa kế căn hộ trong nhà ở này cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác thuộc diện được sở hữu nhà ở tại Việt Nam thì quyền sử dụng đất ở gắn với nhà ở này thuộc sử dụng chung của các đối tượng đã mua, thuê mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế căn hộ.</p> <p>3. Ngoài các nội dung ghi trong Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về đất đai, cơ quan cấp Giấy chứng nhận còn phải ghi thêm các nội dung sau đây:</p> <p>a) Các thông tin về nhà ở theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Luật Nhà ở;</p> <p>b) Thời hạn sở hữu nhà ở và các quyền được bán, tặng cho, để thừa kế, góp vốn bằng nhà ở của bên mua nhà ở theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán nhà ở có thời hạn đối với trường hợp quy định tại Điều 123 của Luật Nhà ở hoặc ghi thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 161 của Luật Nhà ở, Điều 7 và Điều 77 của Nghị định này;</p> <p>c) Trường hợp mua bán nhà ở xã hội theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 62 của Luật Nhà ở thì phải ghi thời hạn chủ sở hữu được quyền bán lại nhà ở xã hội này.</p> <p>4. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho chủ sở hữu nhà ở được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở có trách nhiệm làm</p>	
--	---	--

			thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người mua, thuê mua nhà ở; trường hợp người mua, thuê mua nhà ở tự nguyện làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận thì chủ đầu tư phải cung cấp hồ sơ và các giấy tờ pháp lý có liên quan đến nhà ở mua bán, thuê mua cho người mua, thuê mua nhà ở.”
4	Nghị quyết số 1037/2006/NQ-UBTVQH11 về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia	- Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 27/07/2006. - Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2006.	Nghị quyết này được áp dụng để giải quyết các giao dịch dân sự về nhà ở thuộc sở hữu tư nhân được xác lập trước ngày 01/7/1991 có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia.

**IX. Lĩnh vực đất đai**

STT	Tên văn bản	Thông tin hiệu lực	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1	Luật Đất đai 2013	- Quốc hội thông qua ngày 29/11/2013. - Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014.	Luật này quy định về chế độ sở hữu đất đai, quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và thống nhất quản lý về đất đai, chế độ quản lý và sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với đất đai thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. -Người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về quốc tịch là Người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật này (Điều 5). -Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có	

	<p>vốn đầu tư nước ngoài được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê <b>(Điều 55).</b></p> <p>-Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm hoặc thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; đất để thực hiện dự án đầu tư nhà ở để cho thuê <b>(Điều 56).</b></p> <p>-Các biện pháp xử lý trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành <b>(Điều 60).</b></p> <p>-Điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài được thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam <b>(Điều 75).</b></p> <p>-Điều kiện bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài được thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam <b>(Điều 79).</b></p> <p>-Bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài <b>(Điều 81).</b></p> <p>-Hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải di chuyển chỗ ở <b>(Điều 83).</b></p> <p>-Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt gắn liền với</p>	
--	--	--



đất của người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi Nhà nước thu hồi đất phải tháo dỡ toàn bộ hoặc một phần mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì chủ sở hữu nhà ở, công trình đó được bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của nhà ở, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương (**Điều 89**).

-Thời hạn giao đất, cho thuê đất đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài để thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam được xem xét, quyết định trên cơ sở dự án đầu tư hoặc đơn xin giao đất, thuê đất nhưng không quá 50 năm (**Điều 126**).

-Người Việt Nam định cư ở nước ngoài có nhu cầu sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối thì được Nhà nước xem xét cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư (**Điều 133**).

-Cho thuê đất đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư trồng rừng và được sử dụng diện tích đất chưa có rừng để trồng rừng hoặc trồng cây lâu năm (**Điều 135**).

-Đất để thăm dò, khai thác khoáng sản được Nhà nước cho thuê đối với tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép thực hiện dự án thăm dò, khai thác khoáng sản (**Điều 152**).

-Người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thông qua hình thức Nhà nước cho thuê đất; thuê đất, thuê lại đất của tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khác; thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Người Việt

	<p>Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 186 của Luật này còn được nhận thừa kế, được tặng cho quyền sử dụng đất để làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại, dịch vụ (<b>Điều 153</b>).</p> <p>-Đất, đất có mặt nước để khai thác nguyên liệu được Nhà nước cho thuê đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài được phép thực hiện dự án đầu tư khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (<b>Điều 154</b>).</p> <p>- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài được nhận chuyển quyền sử dụng đất thông qua nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc diện được sở hữu nhà ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở được nhận chuyển quyền sử dụng đất ở thông qua hình thức mua, thuê mua, nhận thừa kế, nhận tặng cho nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở hoặc được nhận quyền sử dụng đất ở trong các dự án phát triển nhà ở; thông qua việc Nhà nước giao đất; thông qua việc Nhà nước cho thuê đất; theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền công nhận; thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp để xử lý nợ; quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai, quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; văn bản công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất phù hợp với pháp luật; văn bản về việc chia tách quyền sử dụng đất phù hợp với pháp luật đối với hộ gia đình hoặc nhóm người có quyền sử dụng đất chung (<b>Điều</b></p>	
--	--	--

<p>2</p>	<p>Nghị quyết số 23/2003/QH11 về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước</p>	<p>- Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003 - Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2004.</p>	<p><b>169).</b> -Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, được lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật này. <b>(Điều 172)</b> -Trường hợp người được thừa kế là người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 186 của Luật này thì được nhận thừa kế quyền sử dụng đất; nếu không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 186 của Luật này thì được hưởng giá trị của phần thừa kế đó <b>(Điều 179)</b>. -Quyền và nghĩa vụ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất <b>(Mục 4, từ Điều 182 đến Điều 187)</b>. Nhà nước không xem xét lại chủ trương, chính sách và việc thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 1991. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất. “Nhà nước hoàn thành thủ tục pháp lý về sở hữu toàn dân đối với các loại nhà đất</p>
----------	---	---	--

	<p>ngày 01/7/1991 do Quốc hội ban hành</p>		<p>mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách... quản lý nhà đất của những người di tản, chuyển vùng hoặc ra nước ngoài” (Điều 2).</p>	
<p>3</p>	<p>Văn bản hợp nhất số 08/VBHN-BTNM ngày 19/9/2023 của Chính phủ: Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành từ 01/7/2014.</p>	<p>Nghị định này quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật đất đai số 45/2013/QH13</p>	<p>Nghị định này thay thế các Nghị định sau:                  Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;                  b) Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;                  c) Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;                  d) Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;                  đ) Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về Giấy chứng</p>

4	<p>Văn bản hợp nhất số 10/VBHN-BTNMT ngày 28/2/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Thông tư quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 05/12/2017.</p>	<p>Thông tư này quy định chi tiết các nội dung sau đây:                  - Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai                  - Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư:                  + Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;                  + Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 quy định về hồ sơ địa chính;                  + Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 quy định về bản đồ địa chính;                  + Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;                  + Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;                  + Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;                  + Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.</p>	<p>nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.</p>
---	---	---	---	---

**X. Lĩnh vực đầu tư**

STT	Tên văn bản	Thông tin hiệu lực	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1	Luật Đầu tư 2020	- Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.	Luật này quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài.	
2	Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư	- Có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.	Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư về điều kiện đầu tư kinh doanh; ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; bảo đảm đầu tư kinh doanh; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; thủ tục đầu tư; hoạt động đầu tư ra nước ngoài; xúc tiến đầu tư; quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và đầu tư ra nước ngoài.	

**XI. Lĩnh vực kinh doanh bất động sản**

STT	Tên văn bản	Thông tin hiệu lực	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1	Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014	- Quốc hội thông qua ngày 25/11/2014. - Có hiệu lực thi hành từ 01/7/2015.	Luật này quy định về kinh doanh bất động sản, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản và quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản. Nội dung liên quan cụ thể: “ <b>Điều 11. Phạm vi kinh doanh bất động sản của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> 2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài được kinh doanh bất động sản dưới các hình thức sau đây: a) Các hình thức quy định tại các điểm b, d, g và h khoản 1 Điều này; b) Đối với đất được Nhà nước giao thi được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;	

			<p>c) Đối với đất thuê, đất nhận chuyển nhượng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thì được đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng để kinh doanh theo đúng mục đích sử dụng đất.</p> <p><b>Điều 60. Phạm vi kinh doanh dịch vụ bất động sản của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài</b></p> <p>Tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền kinh doanh các dịch vụ môi giới bất động sản, sản giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản theo quy định của Luật này.”</p>	<p>Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP</p>
2	<p>Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Kinh doanh bất động sản</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2022.</p>	<p>Quy định chi tiết một số điều khoản của Luật Kinh doanh bất động sản (BDS), bao gồm các nội dung về điều kiện của tổ chức, cá nhân kinh doanh BDS; các loại hợp đồng mẫu kinh doanh BDS; chuyển nhượng hợp đồng thuê mua nhà, công trình xây dựng có sẵn; chuyển nhượng hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai và thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản.</p>	

**XII. Lĩnh vực khiếu nại**

STT	Tên văn bản	Thông tin hiệu lực	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1	<p>Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005</p>	<p>- Quốc hội ban hành ngày 13/12/2005 - Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/6/2006. - Hết hiệu lực một</p>	<p>Pháp lệnh này điều chỉnh các hoạt động ngoại hối tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, theo đó, người Việt nam định cư ở nước ngoài là đối tượng điều chỉnh thuộc nhóm “người không cư trú” (Khoản 3 Điều 4).</p>	<p>Được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13</p>

		phần.	
2	Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 của UBTVQH : Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối	-Quốc hội thông qua ngày 18/03/2013 - Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014 -Đang còn hiệu lực	Nội dung của Pháp lệnh này là ghi nhận sự sửa đổi, bổ sung các Khoản 2, 4, 6, 7, 11, 12 và 13 Điều 4; bổ sung Khoản 20 vào Điều 4; Bổ sung khoản 5 vào Điều 8; Sửa đổi, bổ sung các Điều 9, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều22, Điều 23, Điều25, Điều 26, Điều 28, Điều 32, Điều 30, Điều 35, Điều 36; Bổ sung Điều 15a vào sau Điều 15; Bổ sung Điều 25a vào sau Điều 25; Sửa đổi bổ sung Khoản 4 và khoản 5 Điều 32; Bổ sung Điều 35a vào sau Điều 35; Bãi bỏ Điều 38 của Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11.
3	Nghị định 70/2014/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối	-Chính phủ ban hành ngày 17/07/2014. - Có hiệu lực thi hành từ ngày 05/9/2014.	Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối về các hoạt động ngoại hối của người cư trú, người không cư trú tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
4	Quyết định số 170/1999/QĐ-Tg ngày 19/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc khuyến khích người Việt Nam ở nước ngoài chuyên tiến về nước	- Có hiệu lực thi hành từ sau 15 ngày kể từ ngày ký. - Hết hiệu lực một phần.	Quyết định có nội dung chính là khuyến khích và tạo điều kiện để Người Việt Nam ở nước ngoài được chuyển ngoại tệ về nước phù hợp với pháp luật Việt Nam và pháp luật của các nước mà người Việt Nam sinh sống và có nhu cầu gửi tiền về nước, bao gồm các quy định về các đối tượng được chuyển và nhận ngoại tệ từ nước ngoài, các quyền và nghĩa vụ liên quan đối với các đối tượng này
5	Quyết định 78/2002/QĐ-TTg ngày 17/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về	- Có hiệu lực thi hành từ sau 15 ngày, kể từ ngày ký.	Quyết định này sửa đổi, bổ sung Điều 5 Quyết định số 170/1999/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc khuyến khích Người Việt Nam ở nước ngoài chuyên tiến về nước như sau:



	<p>việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 170/1999/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 1999 về việc khuyến khích Người Việt Nam ở nước ngoài chuyển tiền về nước</p>		<p>“Các đối tượng được phép nhận ngoại tệ do người Việt Nam ở nước ngoài chuyển vào và chi trả cho Người thụ hưởng ở trong nước</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tổ chức tín dụng được phép.</li> <li>2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tài chính bưu chính quốc tế.</li> <li>3. Các tổ chức kinh tế được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép làm dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ hoặc tổ chức kinh tế làm đại lý cho tổ chức tín dụng thực hiện việc chi trả ngoại tệ ở trong nước.</li> <li>4. Các tổ chức tín dụng (bao gồm tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối và tổ chức tín dụng không được phép hoạt động ngoại hối) làm đại lý cho các tổ chức kinh tế được phép làm dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ ở trong nước.</li> <li>5. Các tổ chức tín dụng (bao gồm tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối và tổ chức tín dụng không được phép hoạt động ngoại hối) làm đại lý cho các tổ chức tín dụng được phép.”(Điều 1).</li> </ol>	
<p>6</p>	<p>Thông tư số 34/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của Ngân hàng Nhà nước về hướng dẫn hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2016.</p>	<p>Thông tư này quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, bao gồm hoạt động trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý chi, trả ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức kinh tế.</p>	<p>Được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 15/2019/TT-NHNN</p>
<p>7</p>	<p>Thông tư 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung một số văn bản</p>	<p>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 13/8/2016.</p>	<p>Thông tư này sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ; Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ ban hành kèm theo Quyết định số</p>	<p>Được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 15/2019/TT-NHNN</p>

	quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhân và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân		21/2008/QĐ-NHNN ngày 11/7/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Quy định chuyển tiếp đối với các đại lý đổi ngoại tệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành; Quy định chuyển tiếp đối với các cá nhân được cấp Giấy phép thành lập bàn đổi ngoại tệ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.	
10	Thông tư 15/2019/TT-NHNN ngày 11/10/2019 của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối	- Có hiệu lực thi hành từ ngày 25/11/2019.	Thông tư này sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy chế đại lý đổi ngoại tệ ban hành kèm theo Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 7 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 34/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hoạt động cung ứng dịch vụ nhân và chi, trả ngoại tệ; Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài; Bãi bỏ khoản 3, 6 Điều 1 Thông tư số 11/2016/TT-NHNN.	

**XIII. Về tham gia hội, đoàn**

STT	Tên văn bản	Thông tin hiệu lực	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1	Quyết định số 788-TTg ngày 24/9/1997 của	- Có hiệu lực thi hành từ sau 15 ngày kể từ	Quyết định này có đối tượng áp dụng là các vận động viên và chuyên gia thể thao là người Việt Nam định cư ở nước	

<p>Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài cư trú tại Việt Nam tham gia các hoạt động trong các đoàn thể thao Việt Nam ở trong nước và ngoài nước</p>	<p>ngày ký -Đang có hiệu lực</p>	<p>ngoài (bao gồm: công dân Việt Nam, người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài nhưng chưa thời quốc tịch Việt Nam, người gốc Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài) và người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài cư trú tại Việt Nam (gọi chung là Việt kiều) tham gia hoạt động thể dục thể thao trong nước và trong các đoàn thể thao Việt Nam đi thi đấu ở trong nước.</p> <p>-Các vận động viên, chuyên gia thể thao nói trên có các quyền hạn, nhiệm vụ: (i) Được ghi tên tham gia thi đấu các giải thể thao ở trong nước; (ii) Được tuyển lựa vào các đội tuyển thể thao Việt Nam, được hưởng chế độ đãi ngộ bồi dưỡng bảo đảm việc luyện tập (về ăn, ở, đi lại) như mọi vận động viên trong đội tuyển nếu có thành tích thi đấu xuất sắc; (iii) Được xét khen thưởng xứng đáng khi có thành tích xuất sắc trong thi đấu quốc tế mang lại vinh quang cho Tổ quốc; (iv) Được cấp nhanh thị thực nhập xuất cảnh nhiều lần phù hợp với thời gian ghi trong giấy mời (hoặc hợp đồng) và được cơ quan sử dụng đãi ngộ chi phí cần thiết trong thời gian làm nhiệm vụ; (v) Khi tham gia thi đấu các giải thể thao trong nước hoặc được tuyển lựa vào các đội tuyển thể thao Việt Nam có nghĩa vụ tập luyện và thi đấu hết mình vì danh dự của Tổ quốc, (vi) Các chuyên gia thể thao có nghĩa vụ đem hết tài năng và trí tuệ ra sức cùng các đồng nghiệp góp phần vào việc phát triển sự nghiệp thể dục - thể thao của đất nước; (vii) Các vận động viên, chuyên gia thể thao phải tôn trọng, thực hiện đầy đủ luật pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và luật pháp quốc tế.</p>
---	--------------------------------------	--

**XIV. Lĩnh vực người có công**

<b>STT</b>	<b>Tên văn bản</b>	<b>Thông tin hiệu lực</b>	<b>Nội dung chính</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Nghị định số 102/2018/NĐ-CP ngày 20/7/2018 của Chính phủ quy định chế độ hỗ trợ và một số chế độ đãi ngộ khác đối với người Việt Nam có công với cách mạng, người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài.	- Có hiệu lực thi hành từ ngày 05/09/2018 -Đang có hiệu lực	Nghị định này quy định chế độ hỗ trợ và một số chế độ đãi ngộ khác đối với người Việt Nam có công với cách mạng, người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài; hồ sơ, thẩm quyền, quy trình giải quyết chế độ hỗ trợ; một số chế độ đãi ngộ khác và trách nhiệm tổ chức thực hiện.	Được bổ sung bởi Thông tư số 170/2018/TT-BQP
2	Thông tư số 170/2018/TT-BQP ngày 16/12/2018 của Bộ Quốc phòng về hướng dẫn Nghị định 102/2018/NĐ-CP quy định về chế độ hỗ trợ và chế độ đãi ngộ khác đối với người Việt Nam có công với cách mạng, người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc	- Có hiệu lực thi hành từ ngày 30/01/2019 - Đang có hiệu lực	Thông tư này hướng dẫn về đối tượng và điều kiện áp dụng; chế độ hỗ trợ và cách tính hưởng; hồ sơ giải quyết chế độ hỗ trợ; phương thức chi trả chế độ hỗ trợ và cấp “Giấy chứng nhận”; trách nhiệm tổ chức thực hiện của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định tại Nghị định số 102/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ quy định chế độ hỗ trợ và một số chế độ đãi ngộ khác đối với người Việt Nam có công với cách mạng, người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài.	

	tế đang định cư ở nước ngoài do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành		
--	--	--	--

**XV. Lĩnh vực nuôi con nuôi**

STT	Tên văn bản	Thông tin hiệu lực	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1	Luật Nuôi con nuôi năm 2010	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc hội thông qua ngày 17/06/2010</li> <li>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011</li> </ul>	<p>Luật này quy định nguyên tắc, điều kiện nuôi con nuôi; thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi; quyền, nghĩa vụ của cha mẹ nuôi, con nuôi và cha mẹ đẻ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc nuôi con nuôi.</p> <p>“Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài được nhận con nuôi đích danh trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Là cha dưỡng, mẹ kế của người được nhận làm con nuôi;</li> <li>b) Là cô, cậu, dì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi;</li> <li>c) Có con nuôi là anh, chị, em ruột của trẻ em được nhận làm con nuôi;</li> <li>d) Nhận trẻ em khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác làm con nuôi;</li> <li>đ) Là người nước ngoài đang làm việc, học tập ở Việt Nam trong thời gian ít nhất là 01 năm.”(khoản 2 Điều 28)</li> </ul>	
2	Nghị định 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 08/5/2011</li> </ul>	<p>Nghị định này quy định chi tiết việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng hỗ trợ nhân đạo để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo Điều 7; thẩm quyền thu, mức thu, việc miễn, giảm, chế độ quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài theo Điều 12; thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với công dân của nước láng</p>	

		<p>giêng thường trú ở khu vực biên giới theo Điều 42; mức thu, chế độ quản lý, sử dụng lệ phí và thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo Điều 43; thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau trước ngày 01 tháng 01 năm 2011 mà chưa đăng ký theo quy định tại Điều 50 của Luật Nuôi con nuôi.</p> <p>Nghị định này hướng dẫn thi hành một số vấn đề về thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi trong nước; nuôi con nuôi tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện), nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài theo các Điều 9, 15, 17, 18, 20, 21, 22, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 36 của Luật Nuôi con nuôi; đăng ký lại việc nuôi con nuôi và công nhận việc nuôi con nuôi đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.</p> <p>-Hồ sơ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi phải có các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Nuôi con nuôi. <b>(Điều 13)</b></p> <p>-Thủ tục nộp và tiếp nhận hồ sơ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật Nuôi con nuôi <b>(Điều 17)</b></p> <p>-Việc kiểm tra hồ sơ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật Nuôi con nuôi <b>(Điều 18)</b>.</p> <p>-Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải nộp lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 40 của Nghị định này khi nộp hồ sơ xin nhận con nuôi tại Cục Con nuôi <b>(Điều 42)</b>.</p>	
--	--	---	--

